

Số: 1729/QĐ-UBND

Giang Thành, ngày 30 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu điều chỉnh quyết toán thu, chi
ngân sách xã năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ GIANG THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định thẩm định, xét duyệt, thẩm định thông báo và tổng hợp quyết toán năm đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và ngân sách các cấp;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Giang Thành phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân xã Giang Thành phê chuẩn.

(chi tiết theo biểu mẫu đính kèm)

Điều 2. Hình thức công khai: Niêm yết công khai rộng rãi trên Trang thông tin điện tử xã Giang Thành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã, Trưởng phòng Giao dịch số 4 - KBNN Khu vực XX, Thủ trưởng các đơn vị được cấp bổ sung dự toán kinh phí chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./. *luw*

Nơi nhận: *Đan*

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính (để b/c);
- CT, các PCT UBND xã;
- Ban KT-XH, HĐND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

[Handwritten signature]

Tạ Hiệp

Tỉnh: An Giang
Xã: Giang Thành

Mẫu biểu số 48
Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của UBND xã Giang Thành)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	198.762.000.000	315.519.870.129	116.757.870.129	158,74
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	892.000.000	1.469.287.390	577.287.390	164,72
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	185.000.000	272.635.189	87.635.189	147,37
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	707.000.000	1.196.652.201	489.652.201	169,26
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	197.870.000.000	270.577.881.508	72.707.881.508	136,75
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	169.135.000.000	189.878.000.000	20.743.000.000	112,26
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	26.147.000.000		-26.147.000.000	-
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.588.000.000	80.699.881.508	78.111.881.508	
III	Thu kết dư		349.916.956	349.916.956	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển		43.122.784.275	43.122.784.275	
B	TỔNG CHI NSDP	198.762.000.000	280.572.202.155	81.810.202.155	141,16
I	Tổng chi cân đối NSDP	198.762.000.000	261.962.703.822	63.200.703.822	131,80
1	Chi đầu tư phát triển		15.911.351.310	15.911.351.310	
2	Chi thường xuyên	198.762.000.000	246.051.352.512	47.289.352.512	123,79
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
6	Dự phòng ngân sách				
II	Chi các chương trình mục tiêu				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn năm sau		18.609.498.333		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên				
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM				
H	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		34.947.667.974		

Tỉnh: An Giang
Xã: Giang Thành

Biểu mẫu số 50
ND số 31/2017/ND-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của UBND xã Giang Thành)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D)	9.195.000.000	198.762.000.000	15.527.517.517	315.519.870.129	168,87	158,74
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	9.195.000.000	892.000.000	15.527.517.517	1.469.287.390	168,87	164,72
I	Thu nội địa	9.195.000.000	892.000.000	15.527.274.517	1.469.287.390	168,87	164,72
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			148.729.993			
-	Thuế giá trị gia tăng			148.729.993			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.470.000.000	247.000.000	4.260.603.437	368.335.392	172,49	149,12
-	Thuế giá trị gia tăng	2.380.000.000	238.000.000	4.057.077.018	347.982.746	170,47	146,21
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.000.000	9.000.000	203.526.419	20.352.646	226,14	226,14
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	Thuế thu nhập cá nhân	4.240.000.000		4.450.088.829		104,95	
4	Thuế bảo vệ môi trường						
5	Lệ phí trước bạ	2.300.000.000	460.000.000	4.141.583.697	828.316.809	180,07	180,07
6	Phí, lệ phí	85.000.000	85.000.000	438.331.299	140.567.500	515,68	165,37
-	Phí, lệ phí TW			208.687.799			
-	Phí, lệ phí xã, phường	85.000.000	85.000.000	229.643.500	140.567.500	270,17	165,37
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			850.711	850.711		
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt			221.765.428			
10	Tiền sử dụng đất			587.426.400			
11	Thu khác ngân sách			1.267.185.368	120.507.623		
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	100.000.000	100.000.000	10.709.355	10.709.355	10,71	10,71
II	Các khoản nhân dân đóng						
B	THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		171.723.000.000		270.577.881.508		157,57
D	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		26.147.000.000				
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH				349.916.956		
F	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN				43.122.784.275		

Tỉnh: An Giang
Xã: Giang Thành

Biểu mẫu số 51
ND số 31/2017/ND-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của UBND xã Giang Thành)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi trả nợ gốc tiền vay)	198.762.000.000	280.572.202.155	141,16	
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	198.762.000.000	236.885.511.715	119,18	
I	Chi đầu tư phát triển		160.000.000		
1	Chi đầu tư cho các dự án		160.000.000		
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				
-	Chi văn hoá thông tin				
-	Chi bảo đảm xã hội		160.000.000		
-	Chi cho ngân hàng chính sách xã hội				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
	<i>Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị xã</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
-	Chi từ nguồn vốn tập trung ngân sách				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	198.762.000.000	236.725.511.715	119,10	
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	71.248.000.000	62.219.107.737	87,33	
2	Chi khoa học và công nghệ				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng				
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		21.555.639.255		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		21.555.639.255		
1	Chương trình nông thôn mới		2.044.735.882		
	+ Xây dựng cơ bản		635.183.058		
	+Thường xuyên		1.409.552.824		
2	Chương trình giảm nghèo bền vững		316.804.300		
	+ Xây dựng cơ bản				
	+Thường xuyên		316.804.300		
3	Chương trình phát triển vùng DTTS		19.194.099.073		
	+ Xây dựng cơ bản		15.116.168.252		
	+Thường xuyên		4.077.930.821		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
1	Xây dựng cơ bản (chương trình mục tiêu ứng phó				
2	Thường xuyên				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		18.609.498.333		
D	CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI				
E	CHI NỢP NS CẤP TRÊN		3.521.552.852		

Tỉnh: An Giang
Xã: Giang Thành

Biểu mẫu số 52
NĐ số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của UBND xã Giang Thành)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (không tính chi bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới và chi trả nợ gốc tiền vay)	198.762.000.000	280.572.202.155	81.810.202.155	141,16
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	198.762.000.000	280.572.202.155	86.707.854.513	
I	Chi đầu tư phát triển		15.911.351.310	15.911.351.310	
1	Chi đầu tư cho các dự án		15.911.351.310	15.911.351.310	
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hoá thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		15.179.538.408	15.179.538.408	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản		571.812.902	571.812.902	
-	Chi bảo đảm xã hội		160.000.000	160.000.000	
-	Chi các lĩnh vực khác theo quy định				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh				
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy				
II	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	198.762.000.000	241.219.004.870	52.187.004.870	
-	Chi quốc phòng	1.805.000.000	4.823.258.500	3.018.258.500	
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		380.510.144	380.510.144	
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	71.248.000.000	62.219.107.737	-9.028.892.263	
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình		201.567.500	201.567.500	
-	Chi văn hoá thông tin	1.794.000.000	395.979.000	-1.398.021.000	
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền	346.000.000	1.325.073.088	979.073.088	
-	Chi thể dục thể thao	216.000.000	264.749.009	48.749.009	
-	Chi bảo vệ môi trường	2.323.000.000	2.856.175.400	533.175.400	
-	Chi các hoạt động kinh tế	49.480.000.000	27.507.327.399	-21.972.672.601	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản	57.511.000.000	128.698.964.713	71.187.964.713	
-	Chi đảm bảo xã hội	4.309.000.000	11.748.292.380	7.439.292.380	

-	Các khoản chi khác theo quy định của		798.000.000	798.000.000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng NSNN	3.967.000.000	1.310.794.790	-2.656.205.210	
VI	Chi tạo nguồn , điều chỉnh tiền				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		18.609.498.333	18.609.498.333	
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		3.521.552.852	306.885.787.692	

Tỉnh: An Giang
Xã: Giang Thành

Biểu mẫu số 53
NĐ số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của UBND xã Giang Thành)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Quyết toán	So sánh	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	10
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	198.762.000.000	280.572.202.155	141,16	
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	198.762.000.000	236.885.511.715	119,18	
I	Chi đầu tư phát triển		160.000.000		
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực		160.000.000		
	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>				
	-Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
	-Chi các hoạt động kinh tế				
	-Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				
	-Chi văn hoá thông tin				
	-Chi bảo đảm xã hội		160.000.000		
	-Chi khoa học, công nghệ				
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>				
	-Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
	Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị xã				
	- Chi từ nguồn vốn tập trung NS				
	-Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp				
II	Chi thường xuyên	198.762.000.000	236.725.511.715	119,10	
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	71.248.000.000	61.967.107.737	86,97	
2	Chi khoa học, công nghệ				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách				
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		21.555.639.255		

	<i>Trong đó:</i>				
	-Xây dựng cơ bản		15.751.351.310		
	-Thường xuyên		5.804.287.945		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		21.555.639.255		
1	Chương trình 135		316.804.300		
	<i>Chi Đầu tư XD CB</i>				
	<i>Chi thường xuyên</i>		316.804.300		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020		2.044.735.882		
	<i>Chi Đầu tư XD CB</i>		635.183.058		
	<i>Chi thường xuyên</i>		1.409.552.824		
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng DTTS		19.194.099.073		
	<i>Chi Đầu tư XD CB</i>		15.116.168.252		
	<i>Chi thường xuyên</i>		4.077.930.821		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
1	<i>Chi Đầu tư XD CB (chương trình mục</i>				
2	<i>Chi thường xuyên</i>				
	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Chương trình Y tế- Dân số				
	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa				
	Chương trình đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy				
	Chương trình Giáo dục nghề nghiệp- Việc làm và an toàn lao động				
	Chương trình Công nghệ thông tin				
	Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				
	Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh				
	Chương trình giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		18.609.498.333		
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		3.521.552.852		
E	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				

Tỉnh: An Giang
Xã: Giang Thành

Biểu mẫu số 54
ND số 31/2017/ND-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của UBND xã Giang Thành)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán											So sánh (%)				
			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trả nợ lãi phí tiền vay	Chi bs quỹ dự trữ tài chính	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS cấp trên	Chi bổ sung NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG		
						Tổng cộng	Chi đầu tư	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên						Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư
A	B	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
B		TỔNG CHI	336.645.775.748	30.000.000	308.642.302.115	27.973.473.633	18.703.354.490	9.270.119.143	280.572.202.155	160.000.000	236.725.511.715			21.555.639.255	15.751.351.310	5.804.287.945	3.521.552.852		18.609.498.333	533,33	76,70	84,22	62,61	
B.1	1008039	- Tòa án nhân dân Khu vực 8 - An Giang	10.000.000		10.000.000				10.000.000		10.000.000								18.609.498.333	533,33	76,70	84,22	62,61	
B.2	1010281	- Trường Tiểu học Tân Khánh Hòa	11.132.636.979		11.132.636.979				11.132.636.979		11.132.636.979										100			
B.3	1010368	- Trường Tiểu học Phú Mỹ	8.025.905.276		8.025.905.276				7.967.946.843		7.967.946.843										100			
B.4	1027719	- Trường Tiểu học Phú Lợi	8.984.362.795		8.984.362.795				8.800.466.715		8.800.466.715										99,28			
B.5	1029345	- Trường Trung học cơ sở Tân Khánh Hòa	6.910.496.166		6.910.496.166				6.910.496.166		6.910.496.166										97,95			
B.6	1029346	- Trường Trung học cơ sở Phú Mỹ	8.241.822.797		8.241.822.797				8.231.822.797		8.231.822.797										100			
B.7	1053629	- Bộ Công An	145.024.535		145.024.535				145.024.535		145.024.535										99,88			
B.8	1053630	- Bộ Quốc phòng	81.140.000		81.140.000				81.140.000		81.140.000										100			
B.9	1103505	- Trung tâm Y tế Giang Thành	169.627.500		43.627.500	126.000.000		126.000.000	169.627.500		43.627.500			126.000.000		126.000.000				100			100	
B.10	1106390	- Trường Tiểu học Trần Thệ	6.037.162.058		6.037.162.058				6.036.608.076		6.036.608.076									100				
B.11	1116125	- Trường mầm non Tân Khánh Hòa	3.128.023.225		3.128.023.225				3.122.983.048		3.122.983.048									99,99				
B.12	1120115	- Trường mầm non Phú Lợi	2.811.769.682		2.811.769.682				2.756.316.262		2.756.316.262									99,84				
B.13	1120116	- Trường mầm non Phú Mỹ	2.623.477.294		2.623.477.294				2.613.154.126		2.613.154.126									98,03				
B.14	1135326	- Kho Bạc Nhà nước Khu vực XX	50.000.000		50.000.000				50.000.000		50.000.000									99,61				
B.15	1147398	- Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Giang Thành	1.269.287.996		1.269.287.996				1.269.287.996		1.269.287.996									100				
B.16	1147947	- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Giang Thành	7.471.948.286		7.304.948.286	167.000.000		167.000.000	7.443.551.879		7.276.551.879			167.000.000		167.000.000				99,61			100	
B.17	1148400	- Phòng Kinh tế xã Giang Thành	177.307.136.931		172.935.114.315	4.372.022.616		4.372.022.616	105.162.751.836		103.166.165.712			1.996.586.124		1.996.586.124				59,66			45,67	
B.18	1149271	- Phòng Văn hóa - Xã hội xã Giang Thành	13.936.081.417		10.242.984.890	3.693.096.527		3.693.096.527	12.344.392.530		9.741.690.709			2.602.701.821		2.602.701.821				95,11			70,47	
B.19	1150253	- Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Giang	23.412.230.096		23.356.230.096	56.000.000		56.000.000	23.308.586.173		23.252.586.173			56.000.000		56.000.000				99,56			100	
B.20	1151791	- Trung tâm Chính trị xã Giang Thành	3.865.296.992		3.865.296.992				3.628.148.334		3.628.148.334									93,86				
B.21	1152266	- Văn phòng Đăng uy xã Giang Thành	27.716.685.475		27.716.685.475				27.129.582.310		27.129.582.310									97,88				
B.22	1162075	- Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản xã Giang	4.582.305.758		3.726.305.758	856.000.000		856.000.000	4.215.275.555		3.359.275.555			856.000.000		856.000.000				90,15			100	
B.23	2830796	- Mã tổ chức ngân sách Xã Giang Thành							3.521.552.852								3.521.552.852			100				
B.24	7705326	- Dự án xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho người có công	30.000.000	30.000.000					30.000.000	30.000.000														
B.25	7705327	- Dự án xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho người có công							100.000.000	100.000.000														
B.26	7705328	- Dự án xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho người có công							30.000.000	30.000.000														
B.27	8030376	- Xây mới đường kênh 500 từ HN2 (bờ Tây)	1.280.780.011			1.280.780.011	1.280.780.011													100				
B.28	8078447	- Lâm mại che, sửa chữa Nhà văn hóa ấp Trà Phọt	33.600.000			33.600.000	33.600.000													100				
B.29	8078448	- Mở rộng tuyến nước sạch tuyến bờ Tây kênh Nông Trường áp	307.000.000			307.000.000	307.000.000		296.600.547					296.600.547	296.600.547					100				
B.30	8079354	- Sửa chữa nhà văn hóa ấp Rạch Gổ	118.445.678			118.445.678	118.445.678		111.812.902					111.812.902	111.812.902						96,61			
																					94,40			

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán														So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trả nợ lãi phí tiền vay	Chi bs quỹ dự trữ tài chính	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS cấp trên	Chi bổ sung NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG			
						Tổng cộng	Chi đầu tư	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên						Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
B.31	8079355	- Mở rộng tuyến nước sạch tuyến dân cư ấp Cà Ngay - Giồng Kề	584.000.000			584.000.000	584.000.000		531.569.123						531.569.123	531.569.123									
B.32	8079356	- Mở rộng tuyến nước sạch tuyến Bò Tây kênh Hà Giang mới	300.000.000			300.000.000	300.000.000		243.965.351						243.965.351	243.965.351								91,02	
B.33	8079893	- Xây mới Cầu Rạch Gổ (đường vào nhà văn hóa ấp)	153.097.405			153.097.405	153.097.405		109.310.431						109.310.431	109.310.431								81,32	
B.34	8079894	- Mở rộng đường Cà Ngay - Rạch Gổ	2.026.231.396			2.026.231.396	2.026.231.396		1.542.390.187						1.542.390.187	1.542.390.187								71,40	
B.35	8131739	- Mở rộng tuyến nước sạch ấp Trà Phò, ấp Rạch Dừa	1.150.000.000			1.150.000.000	1.150.000.000		1.058.510.063						1.058.510.063	1.058.510.063								76,12	
B.36	8131740	- Hỗ trợ nhà ở xã Phú Mỹ	460.000.000			460.000.000	460.000.000		460.000.000						460.000.000	460.000.000								92,04	
B.37	8133218	- Mở rộng tuyến nước sạch ấp Cỏ Quen	1.697.900.000			1.697.900.000	1.697.900.000		1.432.414.050						1.432.414.050	1.432.414.050								100	
B.38	8141770	- Mở rộng tuyến nước sạch ấp Cà Ngay, Giồng Kề, Rạch Gổ	1.840.000.000			1.840.000.000	1.840.000.000		1.505.232.119						1.505.232.119	1.505.232.119								84,36	
B.39	8153115	- Mở rộng tuyến nước sạch đường vành đai biên giới (đoạn nối tiếp)	180.000.000			180.000.000	180.000.000		169.193.349						169.193.349	169.193.349								81,81	
B.40	8153116	- Mở rộng tuyến nước sạch đường vành đai biên giới	170.000.000			170.000.000	170.000.000		160.634.681						160.634.681	160.634.681								94,00	
B.41	8153691	- Mở rộng tuyến nước sạch ấp Rạch Gổ (đoạn nối tiếp)	1.776.000.000			1.776.000.000	1.776.000.000		1.653.777.135						1.653.777.135	1.653.777.135								94,49	
B.42	8153792	- Mở rộng tuyến nước sạch ấp Trà Phò (nối tiếp)	150.000.000			150.000.000	150.000.000		142.209.560						142.209.560	142.209.560								93,12	
B.43	8153795	- Mở rộng tuyến nước sạch ấp Thuận An	170.000.000			170.000.000	170.000.000		152.586.279						152.586.279	152.586.279								94,81	
B.44	8163336	- Mở rộng tuyến nước sạch ấp Tà Teng	1.806.000.000			1.806.000.000	1.806.000.000		1.704.919.958						1.704.919.958	1.704.919.958								89,76	
B.45	8163337	- Mở rộng tuyến nước sạch ấp Cỏ Quen (đoạn nối tiếp)	1.500.300.000			1.500.300.000	1.500.300.000		1.445.320.373						1.445.320.373	1.445.320.373								94,40	
B.46	8163338	- Mở rộng tuyến nước sạch ấp Giồng Kề (đoạn nối tiếp)	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000		744.135.475						744.135.475	744.135.475								96,34	
B.47	8163339	- Mở rộng tuyến nước sạch ấp Khánh Tân	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000		1.964.807.629						1.964.807.629	1.964.807.629								74,41	
B.48	8169330	- Dền nâng lượng mặt trời trên địa bàn xã							321.962.098						321.962.098	321.962.098								98,24	
B.49		- CHI CHUYỂN NGUỒN							18.609.498.333																
																		18.609.498.333							

Tỉnh: An Giang
Xã: Giang Thành

Biểu mẫu số 58
Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO TỪNG ĐƠN VỊ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của UBND xã Giang Thành)

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán												So sánh (%)				Đơn vị: đồng		
		Tổng cộng	Bao gồm			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi CTMTQG				Chi chuyển nguồn	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm			
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó										
								GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		Chi thường g	Chi đầu tư	Chi thường xuyên								
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+9+12+15+16	6	7	8	9	10	11		12=13+14	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4		
	Tổng số	336.645.775.748	30.000.000	308.642.302.115	27.973.473.633	280.277.105.628	160.000.000			236.725.511.715	61.967.107.737			21.555.639.255	15.751.351.310	5.804.287.945	18.609.498.333	3.521.552.852	83,34	533,33	76,70	77,06		
1	1008039 - Tòa án nhân dân Khu vực 8 - An Giang	10.000.000		10.000.000		10.000.000				10.000.000									100		100			
2	1010281 - Trường Tiểu học Tân Khánh Hòa	11.132.636.979		11.132.636.979		11.132.636.979				11.132.636.979	11.132.636.979								100		100			
3	1010368 - Trường Tiểu học Phú Mỹ	8.025.905.276		8.025.905.276		7.967.946.843				7.967.946.843	7.967.946.843								99,27		99,28			
4	1027719 - Trường Tiểu học Phú Lợi	8.984.362.795		8.984.362.795		8.800.466.715				8.800.466.715	8.800.466.715								99,09		97,95			
5	1029345 - Trường Trung học cơ sở Tân Khánh Hòa	6.910.496.166		6.910.496.166		6.910.496.166				6.910.496.166	6.910.496.166								98,65		100,00			
6	1029346 - Trường Trung học cơ sở Phú Mỹ	8.241.822.797		8.241.822.797		8.231.822.797				8.231.822.797	8.231.822.797								98,96		99,88			
7	1053629 - Bộ Công An	145.024.535		145.024.535		145.024.535				145.024.535									88,72		100			
8	1053630 - Bộ Quốc phòng	81.140.000		81.140.000		81.140.000				81.140.000									99,44		100			
9	1103505 - Trung tâm Y tế Giang Thành	169.627.500		43.627.500	126.000.000	169.627.500				43.627.500				126.000.000		126.000.000			99,58		100	100		
10	1106390 - Trường Tiểu học Trần Thê	6.037.162.058		6.037.162.058		6.036.608.076				6.036.608.076	6.036.608.076								99,77		99,99			
11	1116125 - Trường mầm non Tân Khánh Hòa	3.128.023.225		3.128.023.225		3.122.983.048				3.122.983.048	3.122.983.048								99,24		99,84			
12	1120115 - Trường mầm non Phú Lợi	2.811.769.682		2.811.769.682		2.756.316.262				2.756.316.262	2.756.316.262								98,94		98,03			
13	1120116 - Trường mầm non Phú Mỹ	2.623.477.294		2.623.477.294		2.613.154.126				2.613.154.126	2.613.154.126								99,39		99,61			
14	1135326 - Kho Bạc Nhà nước Khu vực XX	50.000.000		50.000.000		50.000.000				50.000.000									100		100			
15	1147398 - Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Giang Thành	1.269.287.996		1.269.287.996		1.269.287.996				1.269.287.996											100			
16	1147947 - Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Giang Thành	7.471.948.286		7.304.948.286	167.000.000	7.443.551.879				7.276.551.879				167.000.000		167.000.000			94,35		99,61	100,00		
17	1148400 - Phòng Kinh tế xã Giang Thành	177.307.136.931		172.935.114.315	4.372.022.616	105.162.751.836				103.166.165.712	766.528.391			1.996.586.124		1.996.586.124			96,2		59,66	45,67		
18	1149271 - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Giang Thành	13.936.081.417		10.242.984.890	3.693.096.527	12.344.392.530				9.741.690.709				2.602.701.821		2.602.701.821			90,05		95,11	70,47		

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán													So sánh (%)														
		Tổng cộng	Bao gồm			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm													
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó	GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN	Tổng số	Trong đó	GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN	Chi thường g	Tổng số				Trong đó	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi CTMT QG								
19	1150253 - Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Giang Thành	23.412.230.096		23.356.230.096	56.000.000	23.308.586.173										23.252.586.173							56.000.000					78.39		99,56	100		
20	1151791 - Trung tâm Chính trị xã Giang Thành	3.865.296.992		3.865.296.992		3.628.148.334										3.628.148.334													95.45		93,86		
21	1152266 - Văn phòng Đảng ủy xã Giang Thành	27.716.685.475		27.716.685.475		27.129.582.310										27.129.582.310													93.38		97,88		
22	1162075 - Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản xã Giang Thành	4.582.305.758		3.726.305.758	856.000.000	4.215.275.555										3.359.275.555								856.000.000					100	100	90,15	100	
23	2830796 - Mã tổ chức ngân sách Xã Giang Thành					3.521.552.852																						3.521.552.852	100	100			
24	7705326 - Dự án xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho người có công xã Tân Khánh Hòa	30.000.000	30.000.000			30.000.000	30.000.000																							100	100		
25	7705327 - Dự án xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho người có công xã Phú Mỹ					100.000.000	100.000.000																							0	0		
26	7705328 - Dự án xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho người có công xã Phú Lợi					30.000.000	30.000.000																							100	100		
27	8030376 - Xây mới đường kênh 500 từ HN2 (bờ Tây)	1.280.780.011				1.280.780.011																								100	100		
28	8078447 - Lâm mại che, sửa chữa Nhà văn hóa ấp Trà Phôt	33.600.000				33.600.000																								100	100		
29	8078448 - Mở rộng tuyến nước sạch tuyến bờ Tây kênh Nông Trường ấp Trần Thê	307.000.000				307.000.000	296.600.547																		296.600.547					0	0		96,61
30	8079354 - Sửa chữa nhà văn hóa ấp Rach Gổ	118.445.678				118.445.678	111.812.902																		111.812.902					100			94,40
31	8079355 - Mở rộng tuyến nước sạch tuyến dân cư ấp Cà Ngay - Giồng Kê	584.000.000				584.000.000	531.569.123																		531.569.123					100			91,02
32	8079356 - Mở rộng tuyến nước sạch tuyến Bờ Tây kênh Hà Giang mới	300.000.000				300.000.000	243.965.351																		243.965.351					100			81,32
33	8079893 - Xây mới Cầu Rach Gổ (đường vào nhà văn hóa ấp)	153.097.405				153.097.405	109.310.431																		109.310.431					11.71			71,40
34	8079894 - Mở rộng đường Cà Ngay - Rach Gổ	2.026.231.396				2.026.231.396	1.542.390.187																		1.542.390.187					36.5			76,12
35	8131739 - Mở rộng tuyến nước sạch ấp Trà Phố, ấp Rach Dừa	1.150.000.000				1.150.000.000	1.058.510.063																		1.058.510.063					92.46			92,04
36	8131740 - Hỗ trợ nhà ở xã Phú Mỹ	460.000.000				460.000.000	460.000.000																		460.000.000					62.9			100,00
37	8133218 - Mở rộng tuyến nước sạch ấp Cỏ Quen	1.697.900.000				1.697.900.000	1.432.414.050																		1.432.414.050					95.9			84,36
38	8141770 - Mở rộng tuyến nước sạch ấp Cà Ngay, Giồng Kê, Rach Gổ	1.840.000.000				1.840.000.000	1.505.232.119																		1.505.232.119					0			81,81

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán												So sánh (%)																						
		Tổng cộng	Bao gồm			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm																				
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN	Tổng số	GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN	Chi thường g	Tổng số	Trong đó					Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi CTMT QG																
39	8153115 - Mở rộng tuyến nước sạch đường vành đai biển giới (đoạn nối tiếp)	180.000.000			180.000.000	169.193.349									169.193.349	169.193.349				0			94,00																	
40	8153116 - Mở rộng tuyến nước sạch đường vành đai biển giới	170.000.000			170.000.000	160.634.681									160.634.681	160.634.681				69,97			94,49																	
41	8153691 - Mở rộng tuyến nước sạch ấp Rạch Gổ (đoạn nối tiếp)	1.776.000.000			1.776.000.000	1.653.777.135									1.653.777.135	1.653.777.135				70,76			93,12																	
42	8153792 - Mở rộng tuyến nước sạch ấp Trà Phò (nối tiếp)	150.000.000			150.000.000	142.209.560									142.209.560	142.209.560				71,22			94,81																	
43	8153795 - Mở rộng tuyến nước sạch ấp Thuận An	170.000.000			170.000.000	152.586.279									152.586.279	152.586.279				71,23			89,76																	
44	8163336 - Mở rộng tuyến nước sạch ấp Tà Teng	1.806.000.000			1.806.000.000	1.704.919.958									1.704.919.958	1.704.919.958				71,24			94,40																	
45	8163337 - Mở rộng tuyến nước sạch ấp Cò Quen (đoạn nối tiếp)	1.500.300.000			1.500.300.000	1.445.320.373									1.445.320.373	1.445.320.373				71,25			96,34																	
46	8163338 - Mở rộng tuyến nước sạch ấp Giồng Ké (đoạn nối tiếp)	1.000.000.000			1.000.000.000	744.135.475									744.135.475	744.135.475				71,26			74,41																	
47	8163339 - Mở rộng tuyến nước sạch ấp Khánh Tân	2.000.000.000			2.000.000.000	1.964.807.629									1.964.807.629	1.964.807.629				71,27			98,24																	
48	8169330 - Đèn năng lượng mặt trời trên địa bàn xã					321.962.098									321.962.098	321.962.098				71,28																				
49	- CHI CHUYỂN NGUỒN					18.314.401.806											18.609.498.333		71,29																					

Nội dung chi		Dự toán											Quyết toán											So sánh													
		Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT -XH vùng DTTS			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT -XH vùng DTTS			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT -XH vùng DTTS		
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí Sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25-13/1	26-14/2	27-15/3	28-16/4	29-17/5	30-18/6	31-19/7	32-20/8	33-21/9	34-22/10	35-23/11	36-24/12	
	Tổng số	27.973.473.633	18.703.354.490	9.270.119.143	1.166.000.000	-	1.166.000.000	2.279.889.975	1.939.889.975	24.527.583.658	18.363.354.490	6.164.229.168	21.555.639.255	15.751.351.310	5.804.287.945	316.804.300	-	316.804.300	2.044.735.882	635.183.058	1.409.552.824	19.194.099.073	15.116.168.252	4.077.930.821	77,06	84,22	62,61	27,17	17,17	89,69	186,82	72,66	78,26	82,32	66,15		
I	Nguồn sách xã	27.973.473.633	18.703.354.490	9.270.119.143	1.166.000.000	-	1.166.000.000	2.279.889.975	1.939.889.975	24.527.583.658	18.363.354.490	6.164.229.168	21.555.639.255	15.751.351.310	5.804.287.945	316.804.300	-	316.804.300	2.044.735.882	635.183.058	1.409.552.824	19.194.099.073	15.116.168.252	4.077.930.821	77,06	84,22	62,61	27,17	17,17	89,69	186,82	72,66	78,26	82,32	66,15		
1.1	1103505 - Trung tâm Y tế Giang Thành	126.000.000				-				126.000.000			126.000.000				-								100		100							100		100	
1.2	1147947 - Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Giang Thành	167.000.000				-							167.000.000				-								100		100							100		100	
1.3	1148400 - Phòng Kinh tế xã Giang Thành	4.372.022.616		4.372.022.616		787.000.000			1.939.889.975				1.645.132.641			1.996.586.124		10.733.300		1.409.552.824					576.300.000	45,67		45,67	1,36		1,36	72,66		72,66	35,03		35,03
1.4	1149271 - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Giang Thành	3.693.096.527		3.693.096.527		357.000.000							3.336.096.527			2.602.701.821		284.071.000							2.318.630.821	70,47		70,47	79,57		79,57				69,50		69,50
1.5	1150253 - Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Giang Thành	56.000.000		56.000.000									56.000.000			56.000.000									56.000.000	100		100							100		100
1.6	1162075 - Trung tâm cung ứng dịch vụ và sự nghiệp công cơ bản xã Giang Thành	856.000.000		856.000.000		22.000.000							834.000.000			856.000.000		22.000.000							834.000.000	100		100	100		100				100		100
1.7	8030376 - Xây mới đường kính 500 từ HN2 (bỏ Tà)	1.280.780.011		1.280.780.011									1.280.780.011																								
1.8	8078447 - Làm mái che, sửa chữa Nhà văn hóa ấp Trà Phọt	33.600.000		33.600.000									33.600.000																								
1.9	8078448 - Mở rộng tuyến nước sạch tuyến bờ Tây kinh Nòng Truong ấp Trăn Thới	307.000.000		307.000.000									307.000.000			296.600.547									296.600.547	96,61	96,61								96,61		96,61
1.10	8079354 - Sửa chữa nhà văn hóa ấp Rach Gổ	118.445.678		118.445.678									118.445.678			111.812.902									111.812.902	94,40	94,40								94,40		94,40
1.11	8079355 - Mở rộng tuyến nước sạch tuyến dân cư ấp Cà Ngay - Giồng Kề	584.000.000		584.000.000									584.000.000			531.569.123									531.569.123	91,02	91,02								91,02		91,02
1.12	8079356 - Mở rộng tuyến nước sạch tuyến Bờ Tây kinh Hà Giang mới	300.000.000		300.000.000									300.000.000			243.965.351									243.965.351	81,32	81,32								81,32		81,32
1.13	8079893 - Xây mới Cầu Rach Gổ (đường vào nhà văn hóa ấp)	153.097.405		153.097.405									153.097.405			109.310.431									109.310.431	71,40	71,40								71,40		71,40
1.14	8079894 - Mở rộng đường Cà Ngay - Rach Gổ	2.026.231.396		2.026.231.396									2.026.231.396			1.542.390.187									1.542.390.187	76,12	76,12								76,12		76,12
1.15	8131739 - Mở rộng tuyến nước sạch ấp Trà Phô, ấp Rach Dừa	1.150.000.000		1.150.000.000									1.150.000.000			1.058.510.063									1.058.510.063	92,04	92,04								92,04		92,04
1.16	8131740 - Hỗ trợ nhà ở xã Phú Mỹ	460.000.000		460.000.000									460.000.000			460.000.000									460.000.000	100,00	100,00								100,00		100,00
1.17	8133218 - Mở rộng tuyến nước sạch ấp Cỏ Quen	1.697.900.000		1.697.900.000									1.697.900.000			1.432.414.050									1.432.414.050	84,36	84,36								84,36		84,36
1.18	8141770 - Mở rộng tuyến nước sạch ấp Cà Ngay, Giồng Kề, Rach Gổ	1.840.000.000		1.840.000.000									1.840.000.000			1.505.232.119									1.505.232.119	81,81	81,81								81,81		81,81
1.4	8153115 - Mở rộng tuyến nước sạch đường vành đai biên giới (đoạn nối tiếp)	180.000.000		180.000.000									180.000.000			169.193.349									169.193.349	94,00	94,00								94,00		94,00
1.5	8153116 - Mở rộng tuyến nước sạch đường vành đai biên giới	170.000.000		170.000.000									170.000.000			160.634.681									160.634.681	94,49	94,49								94,49		94,49
1.6	8153691 - Mở rộng tuyến nước sạch ấp Rach Gổ (đoạn nối tiếp)	1.776.000.000		1.776.000.000									1.776.000.000			1.653.777.135									1.653.777.135	93,12	93,12								93,12		93,12

[illegible]

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của UBND xã Giang Thành)

Đơn vị: Đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	315.519.870.129	Tổng số chi	280.572.202.155
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	272.635.189	I. Chi đầu tư phát triển	15.911.351.310
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	1.196.652.201	II. Chi thường xuyên	242.529.799.660
III. Thu bổ sung	270.577.881.508	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	18.609.498.333
- Bổ sung cân đối ngân sách	189.878.000.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	3.521.552.852
- Bổ sung có mục tiêu	80.699.881.508		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước (huyện chuyển về)	349.916.956		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước (huyện chuyển về)	43.122.784.275		
Kết dư ngân sách:	34.947.667.974		

Tỉnh: An Giang
Xã: Giang Thành

Mẫu biểu số 08

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của UBND xã Giang Thành)

Đơn vị : đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
Tổng số thu	9.195.000.000	198.762.000.000	15.527.517.517	315.519.870.129	168,87	158,74
I. Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý (NS tỉnh hưởng)			116.271.102			
II. Thu từ khu vực DNNN địa phương (NS tỉnh hưởng)			32.458.891			
III. Các khoản thu ngân sách nhà nước (thu xã hưởng 100% cột 4, mục III+IV+VI)	185.000.000	185.000.000	1.716.226.022	271.784.478	927,69	146,91
- Phí, lệ phí cân đối nộp vào NSNN (Tổng thu 438.331.299 đồng, bao gồm: Trung ương 208.687.799 đồng; NS tỉnh 89.076.000 đồng; NS xã 140.567.500 đồng)	85.000.000	85.000.000	438.331.299	140.567.500	515,68	165,37
- Thu khác ngân sách (Tổng thu 1.267.185.368 đồng, bao gồm: Trung ương 94.909.312 đồng; NS tỉnh 1.051.768.433 đồng; NS xã 120.507.623 đồng)	-		1.267.185.368	120.507.623		
- Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản (NS xã hưởng)	100.000.000	100.000.000	10.709.355	10.709.355	10,71	
IV. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.770.000.000	707.000.000	8.402.430.134	1.196.652.201	176,15	169,26

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
- Thuế VAT - TNDN (Tổng thu 4.260.846.437 đồng, bao gồm: NS tỉnh 3.892.511.045 đồng; NS xã 368.335.392 đồng)	2.470.000.000	247.000.000	4.260.846.437	368.335.392	172,50	149,12
- Lệ phí Trước bạ (Tổng thu 4.141.583.697 đồng, bao gồm: NS tỉnh 3.313.266.888 đồng; NS xã 828.316.809 đồng)	2.300.000.000	460.000.000	4.141.583.697	828.316.809	180,07	180,07
V. Thuế thu nhập cá nhân (NS tỉnh hưởng)	4.240.000.000		4.450.088.829		104,95	
VI Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (NS xã hưởng)			850.711	850.711		
VII. Thu tiền sử dụng đất (NS tỉnh hưởng)			587.426.400			
VIII. Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (NS tỉnh hưởng)			221.765.428			
IX. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định						
X. Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước (huyện chuyển về)				43.122.784.275		
XI. Thu kết dư ngân sách năm trước (huyện chuyển về)				349.916.956		
XII. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	171.723.000.000	-	270.577.881.508		157,57
- Bổ sung cân đối ngân sách		169.135.000.000		189.878.000.000		112,26
- Bổ sung có mục tiêu		2.588.000.000		80.699.881.508		3.118,23
XIII. Nguồn thực hiện Cải cách tiền lương		26.147.000.000	-			-
- Đơn vị tự cân đối		3.841.000.000				-
- Tỉnh cấp bổ sung		22.306.000.000				-

Tỉnh: An Giang
Xã: Giang Thành

Mẫu biểu số 09

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của UBND xã Giang Thành)

Đơn vị : Đồng

Nội dung	Dự toán năm			Quyết toán năm			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	198.762.000.000	-	198.762.000.000	280.572.202.155	15.911.351.310	264.660.850.845	141,16	-	133,15
Chi đầu tư xây dựng cơ bản			-	15.751.351.310	15.751.351.310				
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.805.000.000	-	1.805.000.000	5.203.768.644	-	5.203.768.644	288,30		288,30
- Chi quốc phòng	1.805.000.000		1.805.000.000	4.823.258.500		4.823.258.500	267,22		267,22
- Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	-			380.510.144		380.510.144			
2. Chi giáo dục	71.248.000.000		71.248.000.000	62.219.107.737		62.219.107.737	87,33		87,33
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
4. Chi y tế, dân số và gia đình	-			201.567.500		201.567.500			
5. Chi văn hóa, thông tin	1.794.000.000		1.794.000.000	395.979.000		395.979.000	22,07		22,07
6. Chi phát thanh, truyền thanh	346.000.000		346.000.000	1.325.073.088		1.325.073.088	382,97		382,97
7. Chi thể dục, thể thao	216.000.000		216.000.000	264.749.009		264.749.009	122,57		122,57
8. Chi bảo vệ môi trường	2.323.000.000		2.323.000.000	2.856.175.400		2.856.175.400	122,95		122,95
9. Chi các hoạt động kinh tế	49.480.000.000		49.480.000.000	42.686.865.807	15.179.538.408	27.507.327.399	86,27		55,59
- Giao thông	-			7.479.195.592	1.651.700.618	5.827.494.974			
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	-			14.438.450.737		14.438.450.737			
- Thị chính	-			2.132.003.651		2.132.003.651			
- Các hoạt động kinh tế khác	-			18.637.215.827	13.527.837.790	5.109.378.037			
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	57.511.000.000		57.511.000.000	129.270.777.615	571.812.902	128.698.964.713	224,78		223,78
11. Chi đảm bảo xã hội	4.309.000.000		4.309.000.000	11.908.292.380	160.000.000	11.748.292.380	276,36		272,65
12. Chi sự nghiệp khác	1.572.000.000	-	1.572.000.000	-			-		-

Nội dung	Dự toán năm			Quyết toán năm			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
13. Tiền thưởng 10% (03 xã PM, PL, TKH) chuyển về	608.000.000		608.000.000	-			-		-
14. Chi các nhiệm vụ khác	2.629.000.000		2.629.000.000	798.000.000		798.000.000	30,35		30,35
15. Chi khác (1% chi thường xuyên)	2.641.000.000		2.641.000.000	-					-
16. Cân đối tăng thêm	1.871.000.000		1.871.000.000	-					-
17. Dự phòng (các nhiệm vụ chi khác)	3.967.000.000		3.967.000.000	1.310.794.790		1.310.794.790	33,04		33,04
18. Chi các chương trình mục tiêu trong dự toán (vốn sự nghiệp)	2.588.000.000		2.588.000.000	-					-
19. Chi chính sách trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí 06 tháng cuối năm 2025	1.563.000.000		1.563.000.000						-
20. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				18.609.498.333		18.609.498.333			
* Chi chuyển giao (nộp trả ngân sách cấp trên TM 7702; 4702)				3.521.552.852		3.521.552.852			
* Nộp trả kinh phí ngân sách cấp trên, Giấy nộp trả số 02, ngày 18/12/2025 (kinh phí chênh lệch thừa đã giao dự toán tại QĐ số 436, QĐ số 1408 của UBND tỉnh An Giang)	(7.709.000.000)		(7.709.000.000)						

Tỉnh: An Giang
Xã: Giang Thành

Mẫu biểu số 09

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của UBND xã Giang Thành)

Đơn vị : Đồng

Nội dung	Dự toán năm			Quyết toán năm			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	198.762.000.000	-	198.762.000.000	280.572.202.155	15.911.351.310	264.660.850.845	141,16	-	133,15
Chi đầu tư xây dựng cơ bản			-	15.751.351.310	15.751.351.310				
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.805.000.000	-	1.805.000.000	5.203.768.644	-	5.203.768.644	288,30		288,30
- Chi quốc phòng	1.805.000.000		1.805.000.000	4.823.258.500		4.823.258.500	267,22		267,22
- Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	-			380.510.144		380.510.144			
2. Chi giáo dục	71.248.000.000		71.248.000.000	62.219.107.737		62.219.107.737	87,33		87,33
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
4. Chi y tế, dân số và gia đình	-			201.567.500		201.567.500			
5. Chi văn hóa, thông tin	1.794.000.000		1.794.000.000	395.979.000		395.979.000	22,07		22,07
6. Chi phát thanh, truyền thanh	346.000.000		346.000.000	1.325.073.088		1.325.073.088	382,97		382,97
7. Chi thể dục, thể thao	216.000.000		216.000.000	264.749.009		264.749.009	122,57		122,57
8. Chi bảo vệ môi trường	2.323.000.000		2.323.000.000	2.856.175.400		2.856.175.400	122,95		122,95
9. Chi các hoạt động kinh tế	49.480.000.000		49.480.000.000	42.686.865.807	15.179.538.408	27.507.327.399	86,27		55,59
- Giao thông	-			7.479.195.592	1.651.700.618	5.827.494.974			
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	-			14.438.450.737		14.438.450.737			
- Thị chính	-			2.132.003.651		2.132.003.651			
- Các hoạt động kinh tế khác	-			18.637.215.827	13.527.837.790	5.109.378.037			
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	57.511.000.000		57.511.000.000	129.270.777.615	571.812.902	128.698.964.713	224,78		223,78
11. Chi đảm bảo xã hội	4.309.000.000		4.309.000.000	11.908.292.380	160.000.000	11.748.292.380	276,36		272,65
12. Chi sự nghiệp khác	1.572.000.000	-	1.572.000.000	-			-		-

Nội dung	Dự toán năm			Quyết toán năm			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
13. Tiền thưởng 10% (03 xã PM, PL, TKH) chuyển về	608.000.000		608.000.000	-			-		-
14. Chi các nhiệm vụ khác	2.629.000.000		2.629.000.000	798.000.000		798.000.000	30,35		30,35
15. Chi khác (1% chi thường xuyên)	2.641.000.000		2.641.000.000	-					-
16. Cân đối tăng thêm	1.871.000.000		1.871.000.000	-					-
17. Dự phòng (các nhiệm vụ chi khác)	3.967.000.000		3.967.000.000	1.310.794.790		1.310.794.790	33,04		33,04
18. Chi các chương trình mục tiêu trong dự toán (vốn sự nghiệp)	2.588.000.000		2.588.000.000	-					-
19. Chi chính sách trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí 06 tháng cuối năm 2025	1.563.000.000		1.563.000.000						-
20. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				18.609.498.333		18.609.498.333			
* Chi chuyển giao (nộp trả ngân sách cấp trên TM 7702; 4702)				3.521.552.852		3.521.552.852			
* Nộp trả kinh phí ngân sách cấp trên, Giấy nộp trả số 02, ngày 18/12/2025 (kinh phí chênh lệch thừa đã giao dự toán tại QĐ số 436, QĐ số 1408 của UBND tỉnh An Giang)	(7.709.000.000)		(7.709.000.000)						

Tỉnh: An Giang
Xã: Giang Thành

Mẫu biểu số 10

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NĂM NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của UBND xã Giang Thành)

Đơn vị: đồng

Chương	Mục	Tiêu mục	Diễn giải	Quyết toán
124			Cấp 1	20.294
			Thu thuế, phí và lệ phí	20.294
	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.294
		1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	20.294
855			Cấp 3	583.345.267
			Thu thuế, phí và lệ phí	582.318.259
	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.216.198
		1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	13.216.198
	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	592.000
		1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	533.500
		1602	Thu từ đất ở tại đô thị	58.500
	1700		Thuế giá trị gia tăng	159.914.708
		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	159.914.708
857			Thu phí và lệ phí	408.595.353
	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu - quyền sử dụng	318.395.353
		2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	109.908.205
		2802	Lệ phí trước bạ ô tô	159.069.616
		2824	Lệ phí trước bạ xe máy	49.417.532
	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	90.200.000
		2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	38.000.000

		2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	20.500.000
		2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	31.700.000
857			Các khoản thu khác	1.027.008
	4900		Các khoản thu khác	1.027.008
		4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (Không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	30.907
		4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	996.101
860			Cấp 4	585.530.278.209
	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	43.122.784.275
		0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công	18.547.133.470
		0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	101.978.954
		0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể	148.876.139
		0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị	7.205.000.000
		0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	3.166.109.110
		0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	13.953.686.602
855			Thu thuế, phí và lệ phí	754.193.202
	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.072.725
		1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	7.072.725
124			Thuế sử dụng tài sản	238.417
	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	238.417
		1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	238.417
854			Thuế đối với hàng hóa dịch vụ (gồm cả xuất khẩu, nhập khẩu)	186.593.104

	1700		Thuế giá trị gia tăng	186.593.104
		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	186.593.104
833			Thu phí và lệ phí	560.288.956
	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	36.735.500
		2716	Phí chứng thực	36.735.500
	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	8.532.000
		2767	Lệ phí đăng ký cư trú	770.000
		2771	Lệ phí hộ tịch	7.762.000
	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu - quyền sử dụng t	509.921.456
		2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	101.465.448
		2802	Lệ phí trước bạ ô tô	361.510.060
		2803	Lệ phí trước bạ tàu thủy, thuyền	20.000
		2824	Lệ phí trước bạ xe máy	46.925.948
	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	5.100.000
		2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	2.000.000
		2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	1.000.000
		2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.100.000
	3900		Thu khác từ quỹ đất	10.709.355
		3901	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích	10.709.355
	4250		Thu tiền phạt	106.787.440
		4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	801.440
		4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	77.506.000
		4299	Phạt vi phạm khác	28.480.000
857			Thu chuyển giao ngân sách	270.577.881.508
	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	270.577.881.508
		4651	Bổ sung cân đối ngân sách	189.878.000.000
		4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	80.699.881.508

	4800		Thu kết dư ngân sách	349.916.956
		4801	Thu kết dư ngân sách	349.916.956
	4900		Các khoản thu khác	14.231.832
		4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	7.392.209
		4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (Không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	32.816
		4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	478.833
		4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	6.327.974
Tổng cộng (cấp 1+cấp 3+cấp 4)				315.519.870.129

Tổng dự toán thu ngân sách xã (bằng số): **315.519.870.129 đồng**

Tổng dự toán thu ngân sách xã (bằng chữ): **Ba trăm mười lăm tỷ, năm trăm mười chín triệu, tám trăm bảy mươi ngàn, một trăm hai mươi chín đồng.**

Tỉnh: An Giang
Xã: Giang Thành

Mẫu biểu số 11

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của UBND xã Giang Thành)

Đơn vị : Đồng

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800					Tổng hợp ngân sách xã	280.572.202.155
	010	011			Quốc phòng	4.823.258.500
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	114.862.139
				6501	Tiền điện	64.585.091
				6502	Tiền nước	16.006.523
				6503	Tiền nhiên liệu	34.270.525
			6550		Vật tư văn phòng	81.665.000
				6551	Văn phòng phẩm	49.420.000
				6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	30.230.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	2.015.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.669.423
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	12.669.423
			6650		Hội nghị	1.116.500
				6651	In - mua tài liệu	586.500
				6699	Chi phí khác	530.000
			6700		Công tác phí	30.428.000
				6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	19.348.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	11.080.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	30.230.000
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	30.230.000
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	860.883.000
				6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	860.883.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.117.880.200
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	193.037.000
				7049	Chi khác	2.924.843.200
			7750		Chi khác	573.524.238
				7799	Chi các khoản khác	573.524.238
	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	380.510.144
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	26.680.000
				6449	Chi khác	26.680.000
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	40.619.709
				6501	Tiền điện	11.717.343
				6503	Tiền nhiên liệu	28.902.366
			6550		Vật tư văn phòng	29.594.000
				6551	Văn phòng phẩm	29.594.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.220.000
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	6.220.000

			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	87.650.000
				6901	Ô tô dùng chung	63.260.000
				6907	Nhà cửa	4.450.000
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	19.940.000
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	16.500.000
				6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	16.500.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	173.246.435
				7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	89.456.435
				7049	Chi khác	83.790.000
070					Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	62.219.107.737
	071				Giáo dục mầm non	8.492.453.436
			6000		Tiền lương	2.631.242.113
				6001	Lương theo ngạch, bậc	2.631.242.113
			6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	276.508.671
				6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	276.508.671
			6100		Phụ cấp lương	2.689.864.256
				6101	Phụ cấp chức vụ	62.518.591
				6102	Phụ cấp khu vực	184.281.275
				6103	Phụ cấp thu hút	68.009.760
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	74.090.374
				6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	15.912.000
				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.044.235.530
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	16.848.000
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	245.106.945
				6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	71.569.260
				6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	88.452.000
				6149	Phụ cấp khác	818.840.521
			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	356.260.000
				6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	171.300.000
				6199	Các khoản hỗ trợ khác	184.960.000
			6200		Tiền thưởng	292.837.600
				6201	Thưởng thường xuyên	292.837.600
			6250		Phúc lợi tập thể	7.250.000
				6299	Chi khác	7.250.000
			6300		Các khoản đóng góp	708.664.843
				6301	Bảo hiểm xã hội	551.741.856
				6302	Bảo hiểm y tế	94.541.083
				6303	Kinh phí công đoàn	30.862.537
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	31.519.367
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	51.356.341
				6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	47.306.341
				6449	Chi khác	4.050.000
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	111.930.755

			6501	Tiền điện	84.980.199
			6502	Tiền nước	26.950.556
		6550		Vật tư văn phòng	197.100.862
			6551	Văn phòng phẩm	38.978.277
			6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	59.989.840
			6599	Vật tư văn phòng khác	98.132.745
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	40.639.603
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại);thuê bao đường điện thoại; fax	190.595
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	14.052.008
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	4.780.000
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	21.617.000
		6700		Công tác phí	89.140.520
			6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	29.430.520
			6702	Phụ cấp công tác phí	17.960.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	18.950.000
			6704	Khoản công tác phí	22.800.000
		6750		Chi phí thuê mướn	88.780.006
			6757	Thuê lao động trong nước	74.060.000
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.200.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	9.520.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	213.347.825
			6907	Nhà cửa	70.742.825
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	47.440.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	29.141.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	45.128.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	20.896.000
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	69.590.000
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	57.690.000
			6999	Tài sản và thiết bị khác	11.900.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	539.266.425
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	48.485.000
			7049	Chi khác	490.781.425
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	113.353.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	113.353.000
		7750		Chi khác	15.320.622
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.092.429
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	8.448.193
			7799	Chi các khoản khác	3.780.000
	072			Giáo dục tiểu học	34.189.658.613
		6000		Tiền lương	12.077.641.694
			6001	Lương theo ngạch, bậc	12.077.641.694
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	294.535.390
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	294.535.390

			6100		Phụ cấp lương	12.843.092.466
				6101	Phụ cấp chức vụ	181.255.791
				6102	Phụ cấp khu vực	605.424.921
				6103	Phụ cấp thu hút	53.464.320
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	351.375.073
				6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	28.250.000
				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	4.930.427.637
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	40.035.000
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.307.858.194
				6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	526.032.000
				6149	Phụ cấp khác	3.818.969.530
			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	506.850.000
				6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	506.850.000
			6200		Tiền thưởng	1.197.555.840
				6201	Thưởng thường xuyên	1.195.215.840
				6202	Thưởng đột xuất	2.340.000
			6250		Phúc lợi tập thể	16.650.000
				6299	Chi khác	16.650.000
			6300		Các khoản đóng góp	3.327.802.630
				6301	Bảo hiểm xã hội	2.586.558.690
				6302	Bảo hiểm y tế	444.468.743
				6303	Kinh phí công đoàn	147.896.708
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	148.878.489
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.850.000
				6449	Chi khác	5.850.000
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	218.849.692
				6501	Tiền điện	197.133.241
				6502	Tiền nước	21.716.451
			6550		Vật tư văn phòng	342.001.594
				6551	Văn phòng phẩm	79.224.000
				6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	159.570.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	103.207.594
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	183.126.130
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	821.000
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	33.517.230
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	16.335.000
				6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	104.413.900
				6649	Khác	28.039.000
			6700		Công tác phí	231.016.500
				6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	98.546.500
				6702	Phụ cấp công tác phí	60.220.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	57.750.000
				6704	Khoản công tác phí	14.500.000

			6750		Chi phí thuê mướn	189.032.370
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.200.000
				6757	Thuê lao động trong nước	141.718.370
				6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	7.400.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	37.714.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	979.280.775
				6907	Nhà cửa	98.156.143
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	95.487.752
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	64.240.000
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	97.282.400
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	624.114.480
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	251.317.200
				6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	125.156.000
				6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.750.000
				6999	Tài sản và thiết bị khác	124.411.200
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	643.408.152
				7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	7.160.000
				7049	Chi khác	636.248.152
			7050		Mua sắm tài sản vô hình	182.229.000
				7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	182.229.000
			7750		Chi khác	7.474.976
				7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.098.440
				7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	5.376.536
			8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	691.944.204
				8006	Chi tính gián biên chế	691.944.204
		073			Giáo dục trung học cơ sở	15.142.318.963
			6000		Tiền lương	5.781.087.277
				6001	Lương theo ngạch, bậc	5.781.087.277
			6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	211.437.060
				6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	211.437.060
			6100		Phụ cấp lương	5.431.459.873
				6101	Phụ cấp chức vụ	78.464.880
				6102	Phụ cấp khu vực	297.648.000
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	577.976.646
				6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	22.464.000
				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.673.996.220
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	22.464.000
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	927.286.149
				6149	Phụ cấp khác	1.831.159.978
			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	288.300.000
				6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	288.300.000
			6200		Tiền thưởng	606.918.080
				6201	Thưởng thường xuyên	604.918.080

			6202	Thường đột xuất	2.000.000
		6250		Phúc lợi tập thể	25.090.000
			6299	Chi khác	25.090.000
		6300		Các khoản đóng góp	1.560.363.659
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.213.934.334
			6302	Bảo hiểm y tế	208.103.033
			6303	Kinh phí công đoàn	68.958.602
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	69.367.690
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	124.826.364
			6501	Tiền điện	118.227.183
			6502	Tiền nước	6.599.181
		6550		Vật tư văn phòng	125.915.000
			6551	Văn phòng phẩm	17.100.000
			6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	60.500.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	48.315.000
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	27.671.000
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại);thuê bao đường điện thoại; fax	57.000
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	16.719.000
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	530.000
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	8.724.000
			6649	Khác	1.641.000
		6650		Hội nghị	33.481.500
			6699	Chi phí khác	33.481.500
		6700		Công tác phí	105.681.126
			6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	38.921.126
			6702	Phụ cấp công tác phí	25.310.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	28.950.000
			6704	Khoản công tác phí	12.500.000
		6750		Chi phí thuê mướn	107.532.000
			6757	Thuê lao động trong nước	63.710.000
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	2.800.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	41.022.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	260.220.020
			6907	Nhà cửa	17.706.150
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	29.210.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.953.463
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	23.788.740
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	173.561.667
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	64.889.000
			6999	Tài sản và thiết bị khác	64.889.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	286.936.543
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	1.760.000
			7049	Chi khác	285.176.543
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	91.800.000

			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	91.800.000
		7750		Chi khác	8.710.461
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	8.710.461
	075			Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	20.000.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	17.900.000
			7049	Chi khác	17.900.000
		7750		Chi khác	2.100.000
			7799	Chi các khoản khác	2.100.000
	083			Đào tạo khác trong nước	4.374.676.725
		6000		Tiền lương	432.847.299
			6001	Lương theo ngạch, bậc	432.847.299
		6100		Phụ cấp lương	370.188.612
			6101	Phụ cấp chức vụ	5.606.640
			6102	Phụ cấp khu vực	20.592.000
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	46.473.249
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	89.241.750
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	2.808.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	40.805.862
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	16.805.880
			6124	Phụ cấp công vụ	14.008.410
			6149	Phụ cấp khác	133.846.821
		6200		Tiền thưởng	33.611.760
			6201	Thưởng thường xuyên	33.611.760
		6250		Phúc lợi tập thể	10.000.000
			6299	Chi khác	10.000.000
		6300		Các khoản đóng góp	107.986.626
			6301	Bảo hiểm xã hội	83.886.898
			6302	Bảo hiểm y tế	14.380.634
			6303	Kinh phí công đoàn	4.955.556
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.763.538
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	131.615.672
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	131.615.672
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	34.433.716
			6501	Tiền điện	28.926.598
			6502	Tiền nước	5.507.118
		6550		Vật tư văn phòng	20.672.000
			6551	Văn phòng phẩm	7.152.000
			6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	5.890.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	7.630.000
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.736.729
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	110.000
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.290.129
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.336.600
		6700		Công tác phí	8.718.000
			6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	4.408.000

			6702	Phụ cấp công tác phí	1.910.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.400.000
		6750		Chi phí thuê mướn	62.278.400
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	16.003.400
			6757	Thuê lao động trong nước	46.275.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	37.155.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	16.090.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.750.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	3.465.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	7.850.000
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	29.528.200
			6999	Tài sản và thiết bị khác	29.528.200
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	303.789.421
			7049	Chi khác	303.789.421
		7750		Chi khác	1.600.000
			7799	Chi các khoản khác	1.600.000
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	2.786.515.290
			8006	Chi tinh giản biên chế	2.786.515.290
130				Y tế, dân số và gia đình	201.567.500
	139			Y tế khác	201.567.500
		6650		Hội nghị	3.010.000
			6651	In - mua tài liệu	720.000
			6699	Chi phí khác	2.290.000
		6750		Chi phí thuê mướn	6.000.000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	6.000.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	163.627.500
			7049	Chi khác	163.627.500
		7750		Chi khác	28.930.000
			7799	Chi các khoản khác	28.930.000
160				Văn hóa thông tin	395.979.000
	161			Văn hóa	395.979.000
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	43.469.000
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	43.469.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	352.510.000
			7049	Chi khác	352.510.000
190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.325.073.088
	191			Phát thanh	1.325.073.088
		6000		Tiền lương	435.416.197
			6001	Lương theo ngạch, bậc	435.416.197
		6100		Phụ cấp lương	249.153.945
			6101	Phụ cấp chức vụ	7.020.000
			6102	Phụ cấp khu vực	27.144.000
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	56.464.730
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	4.212.000
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	13.068.000
			6149	Phụ cấp khác	141.245.215

			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	4.900.000
				6199	Các khoản hỗ trợ khác	4.900.000
			6250		Phúc lợi tập thể	28.450.000
				6299	Chi khác	28.450.000
			6300		Các khoản đóng góp	104.712.369
				6301	Bảo hiểm xã hội	76.814.537
				6302	Bảo hiểm y tế	14.448.916
				6303	Kinh phí công đoàn	8.965.944
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.482.972
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	29.980.721
				6501	Tiền điện	26.618.726
				6502	Tiền nước	3.361.995
			6550		Vật tư văn phòng	39.725.000
				6551	Văn phòng phẩm	12.965.000
				6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	19.500.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	7.260.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.514.087
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại);thuê bao đường điện thoại; fax	462.703
				6603	Cước phí bưu chính	615.384
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	4.085.000
				6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	351.000
			6700		Công tác phí	14.761.320
				6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	7.961.320
				6702	Phụ cấp công tác phí	4.200.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.600.000
			6750		Chi phí thuê mướn	100.909.600
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	12.000.000
				6757	Thuê lao động trong nước	81.409.600
				6799	Chi phí thuê mướn khác	7.500.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	77.846.000
				6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	62.524.000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.472.000
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.850.000
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	34.900.000
				6999	Tài sản và thiết bị khác	34.900.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	198.174.849
				7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	183.174.849
				7049	Chi khác	15.000.000
			7050		Mua sắm tài sản vô hình	629.000
				7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	629.000
	220				Thẻ dực thẻ thao	264.749.009
		221			Thẻ dực thẻ thao	264.749.009
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	3.625.007

			6503	Tiền nhiên liệu	3.625.007
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16.382.000
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	16.382.000
		6750		Chi phí thuê mướn	8.200.000
			6757	Thuê lao động trong nước	8.200.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	236.542.002
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	37.520.000
			7049	Chi khác	199.022.002
250				Bảo vệ môi trường	2.856.175.400
	271			Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	1.123.192.380
		6000		Tiền lương	213.267.608
			6001	Lương theo ngạch, bậc	213.267.608
		6100		Phụ cấp lương	133.206.185
			6101	Phụ cấp chức vụ	7.020.000
			6102	Phụ cấp khu vực	8.424.000
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	45.123.905
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	6.552.000
			6149	Phụ cấp khác	66.086.280
		6300		Các khoản đóng góp	51.767.590
			6301	Bảo hiểm xã hội	38.550.334
			6302	Bảo hiểm y tế	6.608.628
			6303	Kinh phí công đoàn	4.405.752
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.202.876
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	12.691.743
			6501	Tiền điện	3.056.892
			6503	Tiền nhiên liệu	9.634.851
		6550		Vật tư văn phòng	4.460.000
			6551	Văn phòng phẩm	2.360.000
			6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	2.100.000
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	119.683.320
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.871.000
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	65.947.320
			6649	Khác	50.865.000
		6750		Chi phí thuê mướn	130.060.000
			6757	Thuê lao động trong nước	107.380.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	22.680.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	51.870.000
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	1.500.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.670.000
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	47.700.000
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	175.510.000
			6999	Tài sản và thiết bị khác	175.510.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	230.351.934
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	66.490.934
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3.661.000

			7049	Chi khác	160.200.000
		7750		Chi khác	324.000
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	324.000
	278			Bảo vệ môi trường khác	1.732.983.020
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	90.370.664
			6503	Tiền nhiên liệu	90.370.664
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	34.582.000
			6603	Cước phí bưu chính	1.750.000
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	32.832.000
		6750		Chi phí thuê mướn	317.500.000
			6757	Thuê lao động trong nước	254.500.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	63.000.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.192.889.156
			6903	Ô tô chuyên dùng	43.616.000
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	27.950.000
			6918	Công trình văn hoá, công viên, thể thao	961.320.334
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	160.002.822
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	80.500.000
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	72.500.000
			7049	Chi khác	8.000.000
		7750		Chi khác	17.141.200
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	17.141.200
	280			Các hoạt động kinh tế	42.686.865.807
		281		Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	799.926.016
		6550		Vật tư văn phòng	1.314.308
			6599	Vật tư văn phòng khác	1.314.308
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	798.611.708
			7049	Chi khác	798.611.708
	283			Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	13.638.524.721
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	13.638.524.721
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	13.638.524.721
	292			Giao thông đường bộ	7.479.195.592
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	18.000.000
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	18.000.000
		6300		Các khoản đóng góp	2.538.000
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.890.000
			6302	Bảo hiểm y tế	324.000
			6303	Kinh phí công đoàn	216.000
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	108.000
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7.200.000
			6449	Chi khác	7.200.000
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.641.474
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	4.641.474

		6750		Chi phí thuê mướn	25.060.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	25.060.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5.770.055.500
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	5.608.055.500
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	162.000.000
		9300		Chi xây dựng	1.412.786.107
			9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	1.412.786.107
		9400		Chi phí khác	238.914.511
			9401	Chi phí quản lý dự án	108.290.644
			9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	129.623.867
			9449	Chi khác	1.000.000
	311			Cấp, thoát nước	13.205.875.692
		9300		Chi xây dựng	11.066.422.100
			9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	11.066.422.100
		9400		Chi phí khác	2.139.453.592
			9401	Chi phí quản lý dự án	408.003.937
			9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.717.874.811
			9449	Chi khác	13.574.844
	312			Kiến thiết thị chính	2.132.003.651
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	813.854.571
			6501	Tiền điện	813.854.571
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	22.992.000
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	22.992.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.295.157.080
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	44.000.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	884.153.278
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	367.003.802
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	2.272.447.148
		8150		Chi quy hoạch	2.272.447.148
			8199	Chi khác	2.272.447.148
	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	3.158.892.987
		6000		Tiền lương	439.452.000
			6001	Lương theo ngạch, bậc	439.452.000
		6100		Phụ cấp lương	223.642.848
			6101	Phụ cấp chức vụ	9.828.000
			6102	Phụ cấp khu vực	25.740.000
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	11.509.928
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.404.000
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	3.978.000
			6124	Phụ cấp công vụ	36.369.450
			6149	Phụ cấp khác	134.813.470
		6200		Tiền thưởng	84.240.000

			6201	Thường thường xuyên	84.240.000
		6250		Phúc lợi tập thể	4.800.000
			6299	Chi khác	4.800.000
		6300		Các khoản đóng góp	117.566.750
			6301	Bảo hiểm xã hội	96.914.892
			6302	Bảo hiểm y tế	16.159.058
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.492.800
		6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	189.694.805
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	175.294.805
			6399	Chi khác	14.400.000
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	21.024.966
			6501	Tiền điện	13.819.747
			6502	Tiền nước	6.605.219
			6503	Tiền nhiên liệu	600.000
		6550		Vật tư văn phòng	20.665.000
			6551	Văn phòng phẩm	16.810.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	3.855.000
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.593.291
			6603	Cước phí bưu chính	274.752
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	8.256.539
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	198.000
			6649	Khác	864.000
		6700		Công tác phí	45.862.000
			6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	3.562.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	21.300.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	21.000.000
		6750		Chi phí thuê mướn	134.014.329
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	25.000.000
			6757	Thuê lao động trong nước	78.744.329
			6799	Chi phí thuê mướn khác	30.270.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	22.060.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.360.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.700.000
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	140.000.000
			6999	Tài sản và thiết bị khác	140.000.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	709.868.400
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	1.021.000
			7049	Chi khác	708.847.400
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	674.446.500
			8006	Chi tinh giản biên chế	674.446.500
		9300		Chi xây dựng	285.000.000
			9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	285.000.000
		9400		Chi phí khác	36.962.098
			9401	Chi phí quản lý dự án	8.267.850

			9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	28.194.248
			9449	Chi khác	500.000
	340			Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	129.270.777.615
		341		Quản lý nhà nước	81.442.669.304
			6000	Tiền lương	9.515.697.936
			6001	Lương theo ngạch, bậc	9.515.697.936
			6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	318.725.375
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	318.725.375
			6100	Phụ cấp lương	9.498.860.010
			6101	Phụ cấp chức vụ	294.561.362
			6102	Phụ cấp khu vực	563.083.200
			6103	Phụ cấp thu hút	116.035.920
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	606.481.883
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	36.674.000
			6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	790.964.000
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	71.681.405
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	222.717.560
			6114	Phụ cấp trực	17.200.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	67.162.688
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	291.014.100
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	115.362.000
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	155.714.785
			6124	Phụ cấp công vụ	2.437.296.680
			6149	Phụ cấp khác	3.712.910.427
			6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	65.400.000
			6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	13.340.000
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	52.060.000
			6200	Tiền thưởng	1.592.441.840
			6201	Thưởng thường xuyên	1.456.984.840
			6202	Thưởng đột xuất	117.936.000
			6249	Thưởng khác	17.521.000
			6250	Phúc lợi tập thể	434.211.000
			6299	Chi khác	434.211.000
			6300	Các khoản đóng góp	3.319.318.382
			6301	Bảo hiểm xã hội	2.708.206.824
			6302	Bảo hiểm y tế	464.406.624
			6303	Kinh phí công đoàn	144.125.868
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.579.066
			6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	8.026.951.122
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	3.075.282.522
			6399	Chi khác	4.951.668.600
			6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.689.655.262
			6401	Tiền ăn	1.007.760.000

			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	1.028.103.862
			6449	Chi khác	1.653.791.400
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	545.983.981
			6501	Tiền điện	470.286.106
			6502	Tiền nước	45.147.925
			6503	Tiền nhiên liệu	30.549.950
		6550		Vật tư văn phòng	4.187.174.340
			6551	Văn phòng phẩm	698.176.000
			6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	3.274.956.800
			6599	Vật tư văn phòng khác	214.041.540
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	700.061.822
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại);thuê bao đường điện thoại; fax	7.810.033
			6603	Cước phí bưu chính	41.095.008
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	99.483.481
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	58.726.000
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	472.675.300
			6618	Khoán điện thoại	19.300.000
			6649	Khác	972.000
		6650		Hội nghị	658.009.000
			6651	In - mua tài liệu	31.356.000
			6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	12.837.000
			6655	Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển	3.200.000
			6657	Các khoản thuê mướn khác	9.500.000
			6658	Chi bù tiền ăn	37.895.000
			6699	Chi phí khác	563.221.000
		6700		Công tác phí	657.282.969
			6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	173.660.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	231.470.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	78.350.000
			6704	Khoán công tác phí	9.600.000
			6749	Chi khác	164.202.969
		6750		Chi phí thuê mướn	1.096.432.421
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	71.388.760
			6757	Thuê lao động trong nước	133.000.000
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	38.970.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	853.073.661
		6800		Chi đoàn ra	88.464.800
			6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	4.500.000
			6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật	52.790.500
			6803	Tiền thuê phòng ngủ	10.674.300
			6849	Chi khác	20.500.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.996.547.315
			6901	Ô tô dùng chung	800.000
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	25.124.913

			6903	Ô tô chuyên dùng	79.526.385
			6907	Nhà cửa	2.214.113.525
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	145.057.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	95.110.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	119.709.320
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	6.525.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.310.581.172
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	8.492.110.200
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	297.051.000
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.852.106.000
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.822.960.000
			6999	Tài sản và thiết bị khác	519.993.200
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.829.452.058
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	15.002.000
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	81.861.600
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	154.945.500
			7049	Chi khác	2.577.642.958
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	301.062.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	301.062.000
		7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	7.500.000
			7149	Chi khác	7.500.000
		7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	78.093.000
			7499	Chi khác	78.093.000
		7750		Chi khác	423.318.609
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6.441.909
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	26.317.700
			7761	Chi tiếp khách	195.437.000
			7799	Chi các khoản khác	195.122.000
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	36.779.400
			7851	Chi mua báo - tạp chí của Đảng	5.201.400
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	31.578.000
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	19.933.392.377
			8006	Chi tinh giản biên chế	19.933.392.377
		8150		Chi quy hoạch	377.931.183
			8154	Chi quy hoạch sử dụng đất	377.931.183
		9300		Chi xây dựng	559.537.164
			9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	559.537.164
		9400		Chi phí khác	12.275.738
			9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	11.589.449
			9449	Chi khác	686.289
	351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	36.638.046.811
		6000		Tiền lương	3.465.703.800
			6001	Lương theo ngạch, bậc	3.465.703.800
		6100		Phụ cấp lương	3.627.247.175
			6101	Phụ cấp chức vụ	160.290.000

			6102	Phụ cấp khu vực	156.312.000
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	244.528.499
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	42.962.400
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	115.203.605
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	1.019.904.492
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	910.385.472
			6124	Phụ cấp công vụ	849.920.410
			6149	Phụ cấp khác	127.740.297
		6200		Tiền thưởng	243.523.520
			6201	Thưởng thường xuyên	243.523.520
		6250		Phúc lợi tập thể	229.976.000
			6299	Chi khác	229.976.000
		6300		Các khoản đóng góp	834.632.165
			6301	Bảo hiểm xã hội	667.766.168
			6302	Bảo hiểm y tế	117.566.050
			6303	Kinh phí công đoàn	45.743.268
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.556.679
		6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	206.080.400
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	189.680.400
			6399	Chi khác	16.400.000
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.172.770.361
			6401	Tiền ăn	12.056.000
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	1.160.714.361
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	197.101.356
			6501	Tiền điện	146.839.474
			6502	Tiền nước	24.461.934
			6503	Tiền nhiên liệu	25.799.948
		6550		Vật tư văn phòng	360.848.000
			6551	Văn phòng phẩm	151.908.000
			6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	77.518.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	131.422.000
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	74.805.277
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.276.000
			6603	Cước phí bưu chính	13.508.767
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	43.341.530
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	11.778.980
			6618	Khoản điện thoại	4.900.000
		6650		Hội nghị	263.945.000
			6651	In - mua tài liệu	6.390.000
			6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	2.600.000
			6658	Chi bù tiền ăn	2.000.000
			6699	Chi phí khác	252.955.000
		6700		Công tác phí	208.700.133
			6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	69.663.054

			6702	Phụ cấp công tác phí	64.095.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	11.740.000
			6704	Khoản công tác phí	14.450.000
			6749	Chi khác	48.752.079
		6750		Chi phí thuê mướn	52.324.000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	44.044.000
			6757	Thuê lao động trong nước	7.200.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	1.080.000
		6800		Chi đoàn ra	63.497.600
			6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật	20.936.000
			6803	Tiền thuê phòng ngủ	12.561.600
			6849	Chi khác	30.000.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	264.178.000
			6901	Ô tô dùng chung	27.490.000
			6907	Nhà cửa	14.300.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	76.600.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	136.068.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	9.720.000
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	39.150.000
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	24.200.000
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.950.000
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.589.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7.797.000
			7099	Chi khác	1.792.000
		7750		Chi khác	167.199.400
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	8.649.400
			7761	Chi tiếp khách	156.900.000
			7799	Chi các khoản khác	1.650.000
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	3.829.721.859
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	2.020.398.099
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	108.770.000
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	1.667.213.760
			7899	Chi khác	33.340.000
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	21.327.053.765
			8006	Chi tinh giản biên chế	21.327.053.765
	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	10.496.470.553
		6000		Tiền lương	1.831.327.046
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.831.327.046
		6100		Phụ cấp lương	1.757.101.116
			6101	Phụ cấp chức vụ	100.340.376
			6102	Phụ cấp khu vực	109.512.000

			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	26.083.770
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	19.843.200
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	424.745.100
			6124	Phụ cấp công vụ	484.818.750
			6149	Phụ cấp khác	591.757.920
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	3.910.000
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	3.910.000
		6200		Tiền thưởng	159.971.760
			6201	Thưởng thường xuyên	159.971.760
		6250		Phúc lợi tập thể	72.440.000
			6299	Chi khác	72.440.000
		6300		Các khoản đóng góp	555.346.517
			6301	Bảo hiểm xã hội	467.758.312
			6302	Bảo hiểm y tế	65.954.161
			6303	Kinh phí công đoàn	21.462.756
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	171.288
		6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1.422.555.992
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	1.373.155.992
			6399	Chi khác	49.400.000
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	336.164.473
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	336.164.473
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	29.716.585
			6501	Tiền điện	29.716.585
		6550		Vật tư văn phòng	130.451.000
			6551	Văn phòng phẩm	105.074.000
			6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	1.100.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	24.277.000
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	28.802.060
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	526.384
			6603	Cước phí bưu chính	1.554.608
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	9.695.168
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	16.580.000
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	445.900
		6650		Hội nghị	482.774.000
			6651	In - mua tài liệu	28.560.000
			6655	Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển	6.850.000
			6657	Các khoản thuê mướn khác	39.300.000
			6658	Chi bù tiền ăn	6.000.000
			6699	Chi phí khác	402.064.000
		6700		Công tác phí	129.927.654
			6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	51.587.654
			6702	Phụ cấp công tác phí	51.440.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	16.100.000

			6704	Khoản công tác phí	10.800.000
		6750		Chi phí thuê mướn	28.154.000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	12.904.000
			6757	Thuê lao động trong nước	14.000.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	1.250.000
		6800		Chi đoàn ra	6.000.000
			6849	Chi khác	6.000.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	49.541.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.690.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	33.851.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	600.929.600
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	1.800.000
			7049	Chi khác	599.129.600
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	330.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	330.000
		7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	6.800.000
			7104	Chi đón tiếp - thăm hỏi đồng bào dân tộc	6.800.000
		7750		Chi khác	65.500.000
			7761	Chi tiếp khách	14.800.000
			7799	Chi các khoản khác	50.700.000
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	2.798.727.750
			8006	Chi tinh giản biên chế	2.798.727.750
	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	693.590.947
		6000		Tiền lương	313.740.666
			6001	Lương theo ngạch, bậc	313.740.666
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	37.908.000
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	37.908.000
		6100		Phụ cấp lương	146.889.987
			6101	Phụ cấp chức vụ	7.020.000
			6102	Phụ cấp khu vực	11.232.000
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	2.808.000
			6124	Phụ cấp công vụ	57.195.447
			6149	Phụ cấp khác	68.634.540
		6250		Phúc lợi tập thể	8.000.000
			6299	Chi khác	8.000.000
		6300		Các khoản đóng góp	53.763.728
			6301	Bảo hiểm xã hội	40.036.820
			6302	Bảo hiểm y tế	6.863.454
			6303	Kinh phí công đoàn	4.575.636
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.287.818
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	10.000.000
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	10.000.000
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	4.287.550
			6501	Tiền điện	4.287.550

			6550	Vật tư văn phòng	15.359.000
				6551 Văn phòng phẩm	12.619.000
				6599 Vật tư văn phòng khác	2.740.000
			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.482.016
				6601 Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	110.000
				6603 Cước phí bưu chính	254.016
				6605 Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	950.000
				6608 Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	168.000
			6650	Hội nghị	6.800.000
				6651 In - mua tài liệu	1.680.000
				6699 Chi phí khác	5.120.000
			6700	Công tác phí	31.020.000
				6701 Tiền vé máy bay - tàu - xe	12.400.000
				6702 Phụ cấp công tác phí	9.820.000
				6703 Tiền thuê phòng ngủ	2.800.000
				6704 Khoản công tác phí	6.000.000
			6750	Chi phí thuê mướn	7.800.000
				6751 Thuê phương tiện vận chuyển	3.000.000
				6757 Thuê lao động trong nước	4.800.000
			6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.670.000
				6912 Các thiết bị công nghệ thông tin	4.670.000
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	43.070.000
				7049 Chi khác	43.070.000
			7750	Chi khác	8.800.000
				7761 Chi tiếp khách	6.800.000
				7799 Chi các khoản khác	2.000.000
	370			Bảo đảm xã hội	11.908.292.380
		371		Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	1.288.700.000
			6250	Phúc lợi tập thể	1.400.000
				6299 Chi khác	1.400.000
			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.800.000
				6608 Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	11.800.000
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	11.500.000
				7049 Chi khác	11.500.000
			7100	Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	9.000.000
				7149 Chi khác	9.000.000
			7150	Chi về công tác người có công với cách mạng	1.060.200.000
				7161 Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở	840.000.000
				7162 Chi quà lễ, tết	220.200.000
			7450	Chi về công tác bảo đảm xã hội	34.800.000
				7499 Chi khác	34.800.000
			9300	Chi xây dựng	160.000.000

			9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	160.000.000
	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	10.619.592.380
		6550		Vật tư văn phòng	5.755.000
			6551	Văn phòng phẩm	5.755.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.540.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.540.000
		7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	97.243.125
			7162	Chi quà lễ, tết	72.500.000
			7164	Chi cho công tác quản lý	24.743.125
		7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	9.451.378.400
			7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	6.626.680.000
			7456	Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	639.400.000
			7499	Chi khác	2.185.298.400
		7750		Chi khác	1.062.675.855
			7799	Chi các khoản khác	1.062.675.855
400				Tài chính và khác	2.108.794.790
	411			Hỗ trợ các đơn vị cấp trên đóng trên địa bàn	50.000.000
		7750		Chi khác	50.000.000
			7799	Chi các khoản khác	50.000.000
	428			Khác ngân sách	748.000.000
		7750		Chi khác	748.000.000
			7799	Chi các khoản khác	748.000.000
	429			Các nhiệm vụ chi khác	1.310.794.790
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.310.794.790
			7049	Chi khác	1.310.794.790
0950				Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển nguồn)	18.609.498.333
			0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang năm nay đối với Kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật đầu tư công	1.280.780.011
			0912	Kinh phí mua sắm hàng hoá, dịch vụ. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	3.643.328.422
			0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	2.813.292.500
			0914	Kinh phí giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	399.402.394

			0915	Các khoản được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị trực thuộc	7.259.333.600
			0917	70% tăng thu năm 2025 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	711.000.000
			0917	Nguồn 30% tăng thu dự toán năm 2025	305.000.000
			0918	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 13/8/2025 của UBND tỉnh An Giang)	849.195.700
			0918	Nguồn vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 04/8/2025 của UBND tỉnh An Giang)	1.348.165.706
560	432		7702	Nộp trả kinh phí cho ngân sách tỉnh niên độ 2025	3.521.552.852

Tổng dự toán thu ngân sách xã (bằng số): **280.572.202.155 đồng**

Tổng dự toán thu ngân sách xã (bằng chữ): **Hai trăm tám mươi tỷ, năm trăm bảy mươi hai triệu, hai trăm lẻ hai ngàn, một trăm năm mươi lăm đồng.**

Tỉnh: An Giang
Xã: Giang Thành

Mẫu biểu số 12

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của UBND xã Giang Thành)

Đơn vị: đồng

STT	Tên công trình	Mã dự án	Thời gian KC - HT	Tổng dự toán			Quyết toán năm 2025			Dự toán còn lại			Ghi chú
				Tổng số	Chuyển nguồn	Vốn năm 2025	Tổng số	Chuyển nguồn	Vốn năm 2025	Tổng số	Chuyển nguồn	Vốn năm 2025	
A	B	C	D	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10
	TỔNG SỐ (A+B)			19.066.792.634	4.665.592.634	14.401.200.000	15.832.051.310	2.756.348.541	13.075.702.769	3.234.741.324	1.909.244.093	1.325.497.231	
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (I+II)			15.507.416.388	3.459.816.388	12.047.600.000	13.936.168.276	2.398.760.184	11.537.408.092	1.571.248.112	1.061.056.204	510.191.908	
I	Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			14.826.416.388	3.459.816.388	11.366.600.000	13.300.985.218	2.398.760.184	10.902.225.034	1.525.431.170	1.061.056.204	464.374.966	
01	Mở rộng tuyến nước sạch tuyến Bờ Tây kênh Nông Trường ấp Trần Thệ	8078448	2024	202.700.000	202.700.000		202.700.000	202.700.000			-		
02	Mở rộng tuyến nước sạch tuyến dân cư ấp Cà Ngay - Giồng Kè	8079355	2024	379.500.000	379.500.000		334.568.877	334.568.877		44.931.123	44.931.123		Tất toán nộp trả
03	Mở rộng tuyến nước sạch tuyến bờ Tây kênh Hà Giang mới	8079356	2024	261.000.000	261.000.000		227.160.084	227.160.084		33.839.916	33.839.916		Tất toán nộp trả
04	Xây mới đường kênh 500 từ HN2 (bờ Tây)	8030376	2023-2025	841.518.155	841.518.155		-			841.518.155	841.518.155		Chuyển nguồn để Quyết toán
05	Mở rộng đường Cà Ngay - Rạch Gổ	8079894	2024	1.619.131.396	1.619.131.396		1.514.390.187	1.514.390.187		104.741.209	104.741.209		Tất toán nộp trả
06	Xây mới Cầu Rạch Gổ (đường vào Nhà Văn hóa ấp)	8079893	2024	61.797.405	61.797.405		50.203.872	50.203.872		11.593.533	11.593.533		Tất toán nộp trả
07	Làm mái che, sửa chữa Nhà văn hóa ấp Trà Phọt	8078447	2024	18.600.000	18.600.000		-			18.600.000	18.600.000		Tất toán nộp trả
08	Sửa chữa Nhà văn hóa ấp Rạch Gổ	8079354	2024	75.569.432	75.569.432		69.737.164	69.737.164		5.832.268	5.832.268		Tất toán nộp trả
09	Hỗ trợ nhà ở	8131740	2025	400.000.000		400.000.000	400.000.000		400.000.000	-		-	
10	Mở rộng tuyến nước sạch ấp Trà Phô, ấp Rạch Dứa	8131739	2025	1.000.000.000		1.000.000.000	996.139.089		996.139.089	3.860.911		3.860.911	Tất toán nộp trả
11	Mở rộng tuyến nước sạch ấp Trà Phô (nối tiếp)	8153792	2025	130.400.000		130.400.000	129.754.910		129.754.910	645.090		645.090	Tất toán nộp trả
12	Mở rộng tuyến nước sạch ấp Cà Ngay, Giồng Kè, Rạch Gổ	8141770	2025	1.600.000.000		1.600.000.000	1.454.375.668		1.454.375.668	145.624.332		145.624.332	Tất toán nộp trả
13	Mở rộng tuyến nước sạch ấp Cỏ Quen	8133218	2025	1.051.900.000		1.051.900.000	1.051.900.000		1.051.900.000	-		-	
14	Mở rộng tuyến nước sạch ấp Rạch Gổ (đoạn nối tiếp)	8153691	2025	1.544.000.000		1.544.000.000	1.486.519.118		1.486.519.118	57.480.882		57.480.882	Tất toán nộp trả
15	Mở rộng tuyến nước sạch vành đai biên giới (đoạn nối tiếp)	8153115	2025	157.000.000		157.000.000	146.193.349		146.193.349	10.806.651		10.806.651	Tất toán nộp trả

STT	Tên công trình	Mã dự án	Thời gian KC - HT	Tổng dự toán			Quyết toán năm 2025			Dự toán còn lại			Ghi chú
				Tổng số	Chuyển nguồn	Vốn năm 2025	Tổng số	Chuyển nguồn	Vốn năm 2025	Tổng số	Chuyển nguồn	Vốn năm 2025	
16	Mở rộng tuyến nước sạch ấp Giồng Kè (đoạn bồi tiếp)	8163338	2025	870.000.000		870.000.000	679.412.912		679.412.912	190.587.088		190.587.088	Tất toán nộp trả
17	Mở rộng tuyến nước sạch ấp Cỏ Quen (đoạn nối tiếp)	8163337	2025	1.304.300.000		1.304.300.000	1.279.442.664		1.279.442.664	24.857.336		24.857.336	Tất toán nộp trả
18	Mở rộng tuyến nước sạch ấp Tà Teng	8163336	2025	1.570.000.000		1.570.000.000	1.569.002.197		1.569.002.197	997.803		997.803	Tất toán nộp trả
19	Mở rộng tuyến nước sạch ấp Khánh Tân	8163339	2025	1.739.000.000		1.739.000.000	1.709.485.127		1.709.485.127	29.514.873		29.514.873	Tất toán nộp trả
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Ngân sách Trung ương)			681.000.000	-	681.000.000	635.183.058	-	635.183.058	45.816.942	-	45.816.942	
01	Mở rộng tuyến nước sạch ấp Thuận Ân	8153795	2025	170.000.000		170.000.000	152.586.279		152.586.279	17.413.721	-	17.413.721	Tất toán nộp trả
02	Mở rộng tuyến nước sạch đường vành đai biên giới	8153116	2025	170.000.000		170.000.000	160.634.681		160.634.681	9.365.319	-	9.365.319	Tất toán nộp trả
03	Đèn năng lượng mặt trời trên địa bàn xã	8169330	2025	341.000.000		341.000.000	321.962.098		321.962.098	19.037.902	-	19.037.902	Tất toán nộp trả
B	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			3.559.376.246	1.205.776.246	2.353.600.000	1.895.883.034	357.588.357	1.538.294.677	1.663.493.212	848.187.889	815.305.323	
I	Nguồn Xổ số kiến thiết			160.000.000	-	160.000.000	160.000.000	-	160.000.000	-	-	-	
01	Hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa + người có công xã Tân Khánh Hòa	7705326	2025	30.000.000		30.000.000	30.000.000		30.000.000	-	-	-	
02	Hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa + người có công xã Phú Mỹ	7705327	2025	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000	-	-	-	
03	Hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa + người có công xã Phú Lợi	7705328	2025	30.000.000		30.000.000	30.000.000		30.000.000	-	-	-	
II	Nguồn thu sử dụng đất: Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			3.399.376.246	1.205.776.246	2.193.600.000	1.735.883.034	357.588.357	1.378.294.677	1.663.493.212	848.187.889	815.305.323	
01	Mở rộng tuyến nước sạch tuyến Bờ Tây kênh Nông Trường ấp Trần Thệ	8078448	2024	104.300.000	104.300.000		93.900.547	93.900.547		10.399.453	10.399.453		Tất toán nộp trả
02	Mở rộng tuyến nước sạch tuyến dân cư ấp Cả Ngay - Giồng Kè	8079355	2024	183.000.000	183.000.000		175.500.246	175.500.246		7.499.754	7.499.754		Tất toán nộp trả
03	Mở rộng tuyến nước sạch tuyến bờ Tây kênh Hà Giang mới	8079356	2024	39.000.000	39.000.000		16.805.267	16.805.267		22.194.733	22.194.733		Tất toán nộp trả
04	Xây mới đường kênh 500 từ HN2 (bờ Tây)	8030376	2023-2025	381.000.000	381.000.000		0			381.000.000	381.000.000		Chuyển nguồn để Quyết toán
05	Mở rộng đường Cả Ngay - Rạch Gổ	8079894	2024	379.100.000	379.100.000		0			379.100.000	379.100.000		Tất toán nộp trả
06	Xây mới Cầu Rạch Gổ (đường vào Nhà Văn hóa ấp)	8079893	2024	91.300.000	91.300.000		59.106.559	59.106.559		32.193.441	32.193.441		Tất toán nộp trả
07	Làm mái che, sửa chữa Nhà văn hóa ấp Trà Phọt	8078447	2024	15.000.000	15.000.000		0			15.000.000	15.000.000	-	

STT	Tên công trình	Mã dự án	Thời gian KC - HT	Tổng dự toán			Quyết toán năm 2025			Dự toán còn lại			Ghi chú
				Tổng số	Chuyển nguồn	Vốn năm 2025	Tổng số	Chuyển nguồn	Vốn năm 2025	Tổng số	Chuyển nguồn	Vốn năm 2025	
08	Sửa chữa Nhà văn hóa ấp Rạch Gõ	8079354	2024	13.076.246	13.076.246		12.275.738	12.275.738		800.508	800.508	-	
09	Hỗ trợ nhà ở	8131740	2025	60.000.000		60.000.000	60.000.000		60.000.000	-	-	-	
10	Mở rộng tuyến nước sạch ấp Trà Phô, ấp Rạch Dừa	8131739	2025	150.000.000		150.000.000	62.370.974		62.370.974	87.629.026	-	87.629.026	
11	Mở rộng tuyến nước sạch ấp Trà Phô (nối tiếp)	8153792	2025	19.600.000		19.600.000	12.454.650		12.454.650	7.145.350	-	7.145.350	
12	Mở rộng tuyến nước sạch ấp Cà Ngay, Giồng Kè, Rạch Gõ	8141770	2025	240.000.000		240.000.000	50.856.451		50.856.451	189.143.549	-	189.143.549	
13	Mở rộng tuyến nước sạch ấp Cỏ Quen	8133218	2025	646.000.000		646.000.000	380.514.050		380.514.050	265.485.950		265.485.950	
14	Mở rộng tuyến nước sạch ấp Rạch Gõ (đoạn nối tiếp)	8153691	2025	232.000.000		232.000.000	167.258.017		167.258.017	64.741.983		64.741.983	
15	Mở rộng tuyến nước sạch vành đai biên giới (đoạn nối tiếp)	8153115	2025	23.000.000		23.000.000	23.000.000		23.000.000	-		-	
16	Mở rộng tuyến nước sạch ấp Giồng Kè (đoạn bồi tiếp)	8163338	2025	130.000.000		130.000.000	64.722.563		64.722.563	65.277.437		65.277.437	
17	Mở rộng tuyến nước sạch ấp Cỏ Quen (đoạn nối tiếp)	8163337	2025	196.000.000		196.000.000	165.877.709		165.877.709	30.122.291		30.122.291	
18	Mở rộng tuyến nước sạch ấp Tà Teng	8163336	2025	236.000.000		236.000.000	135.917.761		135.917.761	100.082.239		100.082.239	
19	Mở rộng tuyến nước sạch ấp Khánh Tân	8163339	2025	261.000.000		261.000.000	255.322.502		255.322.502	5.677.498		5.677.498	
C	TẠM ỨNG XÃ PHÚ LỢI CHUYỂN VỀ			58.261.856	58.261.856	-	-	-	-	58.261.856	58.261.856	-	
3.1	Xây mới đường kênh 500 từ HN2 (bờ Tây)	8030376	2023-2025	58.261.856	58.261.856		-			58.261.856	58.261.856	-	Chuyển nguồn để thanh toán tạm ứng